

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 14/2022/DS-PT

Ngày 11 - 3 - 2022

“V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hà.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Phấn và bà Nguyễn Thị Thu Từ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Ngọc Mạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Phương Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 61/2021/TLPT-DS ngày 29 tháng 7 năm 2021 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”. Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 02 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 104/2021/QĐ-PT ngày 07 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị H, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn 6, xã S, huyện Q, tỉnh Nghệ An; có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Trọng HF, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn 10, xã S, huyện Q, tỉnh Nghệ An; có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Phạm Tiến T, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn 3, xã S, huyện Q, tỉnh Nghệ An; có mặt tại phiên tòa.

+ Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn 6, xã S, huyện Q, tỉnh Nghệ An; có mặt tại phiên tòa.

+ Bà Phạm Thị B, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn 4, xã S, huyện Q, tỉnh Nghệ An; có mặt tại phiên tòa

+ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn 10, xã S, huyện Q, tỉnh Nghệ An; có mặt tại phiên tòa.

* *Người kháng cáo:* Ông Phạm Trọng HF và bà Nguyễn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Phạm Thị H khởi kiện và trình bày: Bố mẹ của bà H là cụ ông Phạm Văn Đ2 (sinh năm 1927) và cụ bà Lê Thị L2 (sinh năm 1936) chung sống sinh được 05 người con là ông Phạm Trọng HF, ông Phạm Tiến T, bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị B và bà H không có con riêng, con nuôi. Tháng 4 năm 2019, ông Đ2, bà L2 đều mất không để lại di chúc. Di sản bố mẹ của bà để lại là thửa đất số 867, tờ bản đồ 113-71 tại Thôn 6, xã S, huyện Q, tỉnh Nghệ An đã được Ủy ban nhân dân huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất gồm 02 nhà ngói cấp bốn, công trình phụ, mái tôn, sân bê tông, giếng khơi, tường bao, cổng sắt. Số tài sản trên chưa ai quản lý, nhà đóng cửa, chỉ phục vụ những người vào thắp hương, thờ cúng. Do mâu thuẫn giữa các anh chị em trong gia đình, không thống nhất trong việc sử dụng tài sản bố mẹ để lại nên bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản thừa kế, bà xin nhận phần của mình bằng hiện vật và giao lại cho ông T và không nhận lại giá trị bằng tiền từ ông T.

Bị đơn ông Phạm Trọng HF trình bày: Ông HF thống nhất với bà H về tên tuổi, năm sinh, năm mất của bố mẹ và các em. Ông thống nhất tài sản bố mẹ để lại gồm có thửa đất số 867 và hai căn nhà cấp bốn, công trình phụ, mái tôn, sân bê tông, giếng khơi, tường bao, cổng sắt. Hai căn nhà do vợ chồng ông HF xây dựng từ nguồn tiền của bố mẹ và vợ chồng ông bỏ thêm. Bố mẹ ông HF mất không để lại di chúc, chỉ có bản ghi âm vào năm 2017 của bố ông với nội dung giao nhà cửa cho vợ chồng ông, không công nhận ông T, bà H là con. Ông HF đề nghị không chia tài sản bố mẹ để lại mà để nguyên hiện trạng làm nơi thờ cúng theo như đơn đề nghị của ông T, bà T, bà B lập ngày 10 tháng 8 năm 2018. Ông HF đề nghị Tòa án tạm hoãn giải quyết vụ án vì bố mẹ ông mới mất, nhà bố mẹ đang làm nơi thờ cúng, để gia đình tự thỏa thuận, giải quyết.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ông Phạm Tiến T trình bày: Ông T thống nhất với bà H, ông HF về tên tuổi, năm sinh, năm mất và tài sản của bố mẹ để lại, các con của bố mẹ. Bố mẹ chết không để lại di chúc. Ông thống nhất với yêu cầu chia di sản thừa kế của bà H, phần của ông được hưởng, ông xin được nhận di sản bằng hiện vật và nhận kỷ phần của bà H như bà H đề nghị.

- Bà Phạm Thị T2 và bà Phạm Thị B trình bày: Bà T và bà B thống nhất về tên tuổi, năm sinh, năm mất, di sản của bố mẹ mất để lại. Bố mẹ các bà chết không để lại di chúc. Các bà đề nghị như ý kiến ông HF, tài sản bố mẹ để lại làm nơi thờ cúng, không phân chia như thỏa thuận tại đơn đề nghị ngày 10 tháng 8 năm 2018. Trường hợp không để lại được, phải phân chia, các bà có ý kiến đề nghị chia 05 phần và chia nhỏ hiện vật.

- Bà Nguyễn Thị L (vợ của ông HF) trình bày: Khi làm nhà cho cụ Đức và cụ Lan, vợ chồng bà Liễu thuê thợ, mua nguyên vật liệu và cùng làm với thợ; dùng tiền tiết kiệm của cụ Đức để chi phí, thanh toán còn thiếu thì vợ chồng bà bỏ thêm 4.500.000 đồng. Tiền chi phí điều trị bệnh tật, mai táng cho ông Đ2, bà

L2 lấy từ nguồn tiền tiết kiệm, tiền phúng điếu, sau khi cân đối thì còn thiếu của bà 21.912.000 đồng. Bà H yêu cầu phân chia di sản thừa kế, vợ chồng bà Liễu không đồng ý, nhà cửa của bố mẹ để lại làm nhà từ đường. Nếu chia tài sản bố mẹ để lại, bà Liễu yêu cầu phải trả lại cho bà số tiền bà đã bỏ ra như trên là 26.412.000 đồng.

Kết quả xem xét thẩm định và định giá tài sản thể hiện: Thửa đất số 867, tờ bản đồ số 113-71 (số cũ), nay là thửa đất số 502, tờ bản đồ số 12 của cụ Phạm Văn Đ2 và cụ Lê Thị L2 tại Thôn 6, xã S, huyện Q, tỉnh Nghệ An có diện tích 236,4 m²; tứ cận cụ thể như sau: Phía đông giáp diện tích đất của ông Lê Văn B1 dài 18,88 mét, phía Tây giáp diện tích đất của ông Hoàng Văn H7 dài 18,91 mét, phía Nam giáp đường bê tông xóm dài 13,87 mét, phía Tây giáp bờ bao của nhà ông Lưu Văn T8 dài 6,28 mét và 5,55 mét. Giá trị thửa đất tại thời điểm định giá là 654.600.000 đồng, trong đó đất ở 200 m² x 3.000.000 đồng/01 m² = 600.000.000 đồng, đất vườn 36,4 m² x 1.500.000 đồng/01 m² = 54.600.000 đồng.

Trên thửa đất có các tài sản gồm: Nhà ở cấp bốn lát gạch hoa có diện tích 31,8 m², trị giá 111.000.000 đồng; nhà ở cấp bốn nền xi măng có diện tích 29,4 m², trị giá 10.000.000 đồng; nhà vệ sinh, bể nước, bể phốt trị giá 17.000.000 đồng; mái tôn phía trước có diện tích 45,6 m², trị giá 7.000.000 đồng; sân bê tông có diện tích 68 m², trị giá 5.000.000 đồng; tường bao xây bằng sò (phía Nam dài 10,8 mét, phía Đông dài 12 mét có diện tích 38 m²) trị giá 2.000.000 đồng; cổng sắt trị giá 1.500.000 đồng; giếng khơi trị giá 2.000.000 đồng; Bồn cọc bê tông trị giá 200.000 đồng; bàn ghế bê tông (02 bộ), trị giá 500.000 đồng.

Chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Nguyên đơn bà Phạm Thị H thỏa thuận chịu 3.250.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, không yêu cầu các đương sự khác phải chi trả lại.

Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Nghệ An về việc tăng giảm diện tích thửa đất số 867, tờ bản đồ số 113-71 (số cũ), (số mới là thửa đất số 502, tờ bản đồ số 12) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 922877 ngày 09 tháng 7 năm 2018 mang tên ông Phạm Văn Đ2 và bà Lê Thị L2 tại Thôn 6, xã S, huyện Q, tỉnh Nghệ An có diện tích 250 m²: Diện tích thực tế khi tiến hành xem xét thẩm định là 236,4 m²; việc giảm diện tích là sai số đo đạc.

Bản án Dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 02 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An đã quyết định: Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, khoản 2 Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 95, Điều 99, Điều 167, điểm d khoản 1 Điều 169 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản của cụ Phạm Văn Đ2 và cụ Lê Thị L2

đổi với thửa đất số 867, tờ bản đồ số 113-71 (số cũ), (số mới là thửa đất số 502, tờ bản đồ số 12) tại Thôn 6, xã S, huyện Q, tỉnh Nghệ An, có diện tích 236,4 m² được Ủy ban nhân dân huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 922877 ngày 09 tháng 7 năm 2018 mang tên ông Phạm Văn Đ2, bà Lê Thị L2 và tài sản gắn liền với đất gồm hai nhà cấp bốn, công trình phụ, mái tôn, sân bê tông, giếng khơi, tường bao, cổng sắt theo quy định của pháp luật. Phân chia cụ thể như sau:

- Giao cho ông Phạm Tiến T được quyền sử dụng 96,1 m² (trong đó, đất ở 80 m², đất vườn 16,1 m²) thuộc thửa đất số 867, tờ bản đồ số 113-71 (số cũ) (số mới là thửa đất số 502, tờ bản đồ số 12) tại Thôn 6, xã S, huyện Q, tỉnh Nghệ An, có tứ cận, kích thước cụ thể: Phía Đông giáp diện tích đất của ông Phạm Trọng HF dài 18,27 mét, phía Tây giáp diện tích đất của ông Hoàng Văn H2 dài 18,91 mét, phía Nam giáp đường bê tông thôn dài 5,48 mét, phía Bắc giáp bờ tường bao ông Lưu Văn T8 dài 4,89 mét (có sơ đồ kèm theo). Ông T được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm có một gian nhà cấp bốn nền xi măng, một giếng khơi, bờ tường bao phía Nam giáp đường bê tông thôn dài 5,48 mét x cao 1,8 mét.

Ông Phạm Tiến T được quyền sở hữu số tiền 36.505.000 đồng do ông Phạm Trọng HF có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch chia kỷ phần thừa kế.

- Giao cho ông Phạm Trọng HF được quyền sử dụng 140,3 m² (trong đó, đất ở 120 m², đất vườn 20,3 m²) thuộc thửa đất số 867, tờ bản đồ số 113-71 (số cũ) (số mới là thửa đất số 502, tờ bản đồ số 12) tại Thôn 6, xã S, huyện Q, tỉnh Nghệ An, có tứ cận, kích thước cụ thể: Phía Đông giáp diện tích đất của ông Lê Văn B2 dài 18,88 mét, phía Tây giáp diện tích đất của ông Phạm Tiến T dài 18,27 mét, phía Nam giáp đường bê tông dài 8,39 mét, phía Bắc giáp bờ tường bao của ông Lưu Văn T2 là một đường gấp khúc dài 1,38 mét và 5,55 mét (có sơ đồ kèm theo). Ông HF được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm có nhà ở cấp bốn lát gạch hoa, nhà vệ sinh, bể nước, bể phốt, mái tôn, sân bê tông, cổng sắt, bờ bao phía Nam giáp đường bê tông thôn dài 5,32 mét x cao 1,8 mét, bờ bao phía Đông dài 12 mét x cao 1,6 mét.

- Buộc ông Phạm Trọng HF có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch chia kỷ phần thừa kế cho bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị B, mỗi người số tiền 156.737.600 đồng.

- Buộc ông Phạm Trọng HF có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch chia kỷ phần thừa kế cho ông Phạm Tiến T số tiền 36.505.000 đồng.

- Buộc ông Phạm Trọng HF có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền 26.412.000 đồng.

- Bà Phạm Thị T2 được quyền sở hữu số tiền 156.737.600 đồng do ông Phạm Trọng HF có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch chia kỷ phần thừa kế.

- Bà Phạm Thị B được quyền sở hữu số tiền 156.737.600 đồng do ông Phạm Trọng HF có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch chia kỷ phần thừa kế.

- Bà Nguyễn Thị L được quyền sở hữu số tiền 26.412.000 đồng chi phí bỏ thêm

làm nhà, thuốc men, mai táng phí do ông Phạm Trọng HF có nghĩa vụ thanh toán.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, nghĩa vụ chịu lãi suất do chậm thi hành, quyền kháng cáo của các đương sự trong vụ án.

Ngày 22 tháng 6 năm 2020, ông Phạm Trọng HF và bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo với nội dung: Phiên tòa xét xử không trung thực, bà H đòi chia đất, chia nhà khi bố, mẹ mất chưa mãn tang, khi bố mẹ còn sống thì bà H vô trách nhiệm, khi ốm đau không chăm sóc, đoái hoài, bà H đã đi lấy chồng lại tham lam đòi chia nhà đất; ông T không ra mặt, làm đơn xúi giục bà H chia tài sản. Ông T không đứng nguyên đơn, tránh mặt cùng bà H nhất trí chia di sản không để lại làm nhà thờ, ông T không có trách nhiệm khi bố, mẹ còn sống; bà T và bà B cùng gia đình ông chăm lo cho bố, mẹ khi còn sống, nhất trí để tài sản làm nơi thờ cúng; cụ Phan Văn Đ2 khi còn sống không công nhận ông T, bà H là con và ước vọng nhà đất làm nhà thờ giao lại cho vợ chồng ông HF, bà Liễu; gia đình ông HF đã bỏ tiền xây dựng nhà cửa, bồi trúc đất, xây tường, làm sân, có trách nhiệm chăm sóc khi bố, mẹ ốm đau, lo lắng mai táng nhiệt tình, một lòng xây dựng nhà thờ, thờ cúng cha, mẹ; Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu tiến hành thẩm định không có mặt ông bà, không cho hòa giải tại địa phương, không cho hoãn phiên tòa để anh em bàn bạc, không xem xét truyền thống dân tộc Việt Nam, không xem xét nhân thân ông T, bà H để giải quyết; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận việc chia tài sản, để lại nhà đất làm nhà thờ; hủy Bản án sơ thẩm, không được thi hành án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Phạm Thị H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo ông Phạm Trọng HF, bà Nguyễn Thị L giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các bên không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án và không xuất trình thêm các tài liệu, chứng cứ gì mới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Ông Phạm Trọng HF và bà Nguyễn Thị L nộp đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí trong thời hạn nhưng nộp biên lai thu tiền tạm ứng cho Tòa án tạm ứng quá hạn. Tòa án cấp sơ thẩm đã làm làm thủ tục chuyển hồ sơ để Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, chấp nhận kháng cáo quá hạn của ông HF, bà Liễu là đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung kháng cáo: Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế, hàng thừa kế của cụ Phạm Văn Đ2, bà Lê Thị L2 là đúng quy định; việc phân chia di sản, giao nhà đất cho ông HF, ông T là có căn cứ, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông HF, bà Liễu. Về án phí sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Liễu phải chịu án phí là không đúng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm khoản 1, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; giữ nguyên Bản án sơ thẩm về nội dung, sửa phần quyết định của Bản án về án phí theo hướng bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Người kháng cáo ông Phạm Trọng HF, bà Nguyễn Thị L nộp đơn kháng cáo trong thời hạn quy định nhưng không nộp tiền tạm ứng án phí và biên lai thu tạm ứng, án phí Tòa án trong thời hạn nên thuộc trường hợp kháng cáo quá hạn. Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu đã gửi hồ sơ xét kháng cáo quá hạn của ông HF, bà Liễu đến Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An để xem xét theo quy định của pháp luật. Tại Quyết định số 04/2021/QĐ-PT ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã chấp nhận kháng cáo quá hạn của ông HF, bà . Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu đã làm các thủ tục thông báo về việc kháng cáo cho các đương sự và chuyển hồ sơ vụ án để Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm theo thẩm quyền.

[2] Về nội dung kháng cáo của Phạm Trọng HF và bà Nguyễn Thị L:

Trong quá trình giải quyết sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận thừa đất số 867, tờ bản đồ số 113-71 (số cũ), nay là thửa đất số 502, tờ bản đồ số 12 tại Thôn 6, xã S, huyện Q, tỉnh Nghệ An có diện tích 236,4 m² và các tài sản trên đất gồm hai căn nhà cấp bốn, công trình phụ, mái tôn, sân bê tông, giếng khơi, tường bao, cổng sắt là di sản thừa kế của cụ của cụ Phạm Văn Đ2 và cụ Lê Thị L2. Hai cụ chết không để lại di chúc, nguyên đơn bà Phạm Thị H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đ2 và cụ L2, bị đơn ông Phạm Trọng HF và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị B không đồng ý chia mà yêu cầu để lại di sản thừa kế để làm thờ cúng. Ông HF còn cho rằng có bản ghi âm vào năm 2017 của cụ Đ2 về việc giao nhà cửa cho vợ chồng ông và không công nhận ông T, bà H là con nhưng không có giá trị chứng minh. Xét thấy, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều là các con của cụ Đ2 và cụ L2, thuộc hàng thừa kế thứ nhất nên bình đẳng về quyền hưởng di sản thừa kế theo pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để chia di sản thừa kế của cụ Đ2, cụ L2 để lại là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về việc phân chia di sản thừa kế: Trên cơ sở yêu cầu của các đương sự, căn cứ vào điều kiện thực tế, nhu cầu cuộc sống và nguyện vọng của các bên, Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông Phạm Trọng HF và ông Phạm Tiến T mỗi người được quyền sử dụng một phần diện tích đất và sở hữu các tài sản gắn liền với đất; buộc ông HF, ông Tiến phải thanh toán giá trị chênh lệch chia kỹ phần di sản thừa kế bằng tiền cho các đồng thừa kế khác là bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên. Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị L yêu cầu khi chia thừa kế thì thanh toán số tiền 26.412.000 đồng chi phí xây dựng nhà và chi phí điều trị bệnh tật, mai táng cho ông Đ2, bà L2, đây là công sức đóng góp tạo lập di sản thừa kế và chi phí hợp lý liên quan đến thừa kế nên cần được chấp nhận.

Ông Phạm Trọng HF, bà Nguyễn Thị L kháng cáo đề nghị không phân chia di sản thừa kế mà để lại di sản thừa kế để thờ cúng nhưng ông Phạm Tiến T, bà Phạm Thị H (là các đồng thừa kế) không đồng ý nên không có căn cứ để chấp nhận. Việc ông T, bà H không chăm lo cho bố mẹ khi còn sống theo trình bày của ông HF cũng như ông HF đề nghị xem xét tư cách nhân thân của ông T, bà H

không làm mất đi quyền hưởng di sản thừa kế của họ. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông HF, bà Liễu.

Đối với nội dung kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành thẩm định không có mặt ông HF, bà Liễu, xét thấy, sau khi có kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá, Tòa án đã có văn bản thông báo cho ông HF, bà Liễu về kết quả này. Ông HF, bà Liễu đã nhận được văn bản và không ý kiến khiếu nại hay yêu cầu gì. Do đó, việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá đã được tiến hành đúng quy định tại Điều 104 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các nội dung kháng cáo khác của ông HF, bà Liễu về việc Tòa án cấp sơ thẩm không cho hòa giải tại địa phương, không cho hoãn phiên tòa để anh em bàn bạc, không xem xét truyền thống dân tộc Việt Nam để giải quyết vụ án, đây là các nội dung liên quan đến quyền tự thỏa thuận, quyền tự định đoạt của các đương sự trong vụ án nhưng các đương sự không thống nhất được. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm là theo quy định của pháp luật.

Từ những lập luận và phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Trọng HF và bà Nguyễn Thị L, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp và đúng pháp luật.

[3] Về án phí Dân sự sơ thẩm, Bản án sơ thẩm buộc bà Nguyễn Thị L (là người được trích công sức tạo lập di sản thừa kế và chi phí hợp lý liên quan đến thừa kế) phải chịu án phí Dân sự là không phù hợp nên cần sửa lại. Về án phí phúc thẩm, ông Phạm Trọng HF và bà Nguyễn Thị L kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Trọng HF và bà Nguyễn Thị L, giữ nguyên Bản án sơ thẩm về nội dung, sửa Bản án sơ thẩm về phần án phí Dân sự sơ thẩm.

2. Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 157, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, khoản 2 Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 95, Điều 99, Điều 167, điểm d khoản 1 Điều 169 của Luật Đất đai năm 2013; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản của cụ Phạm Văn Đ2 và cụ Lê Thị L2 đối với thửa đất số 867, tờ bản đồ số 113-71 (số cũ), (số mới là thửa đất số 502, tờ bản đồ số 12) tại Thôn 6, xã S, huyện Q, tỉnh Nghệ An, có diện tích 236,4 m² được Ủy ban nhân dân huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 922877 ngày 09 tháng 7 năm 2018 mang tên cụ Phạm Văn Đ2, cụ Lê Thị L2 và tài sản gắn liền với đất gồm hai nhà cấp bốn, công trình phụ, mái tôn, sân bê tông, giếng khơi, tường bao, cổng sắt theo quy định của pháp luật. Phân chia cụ thể như sau:

- Giao cho ông Phạm Tiến T được quyền sử dụng 96,1 m² (trong đó, đất ở 80 m², đất vườn 16,1 m²) thuộc thửa đất số 867, tờ bản đồ số 113-71 (số cũ) (số mới là thửa đất số 502, tờ bản đồ số 12) tại Thôn 6, xã S, huyện Q, tỉnh Nghệ An, có tứ cận, kích thước cụ thể: Phía Đông giáp diện tích đất của ông Phạm Trọng HF dài 18,27 mét, phía Tây giáp diện tích đất của ông Hoàng Văn H2 dài 18,91 mét,

phía Nam giáp đường bê tông thôn dài 5,48 mét, phía Bắc giáp bờ tường bao ông Lưu Văn T dài 4,89 mét (có sơ đồ kèm theo). Ông T được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm có một gian nhà cấp bốn nền xi măng, một giếng khơi, bờ tường bao phía Nam giáp đường bê tông thôn dài 5,48 mét x cao 1,8 mét.

Ông Phạm Tiến T được quyền sở hữu số tiền 36.505.000 đồng (Ba mươi sáu triệu, năm trăm linh năm nghìn đồng) do ông Phạm Trọng HF có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch chia kỷ phần thừa kế.

- Giao cho ông Phạm Trọng HF được quyền sử dụng 140,3 m² (trong đó, đất ở 120 m², đất vườn 20,3 m²) thuộc thửa đất số 867, tờ bản đồ số 113-71 (số cũ) (số mới là thửa đất số 502, tờ bản đồ số 12) tại Thôn 6, xã S, huyện Q, tỉnh Nghệ An, có tứ cận, kích thước cụ thể: Phía Đông giáp diện tích đất của ông Lê Văn B2 dài 18,88 mét, phía Tây giáp diện tích đất của ông Phạm Tiến T dài 18,27 mét, phía Nam giáp đường bê tông dài 8,39 mét, phía Bắc giáp bờ tường bao của ông Lưu Văn T là một đường gấp khúc dài 1,38 mét và 5,55 mét (có sơ đồ kèm theo). Ông HF được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm có nhà ở cấp bốn lát gạch hoa, nhà vệ sinh, bể nước, bể phốt, mái tôn, sân bê tông, cổng sắt, bờ bao phía Nam giáp đường bê tông thôn dài 5,32 mét x cao 1,8 mét, bờ bao phía Đông dài 12 mét x cao 1,6 mét.

- Buộc ông Phạm Trọng HF có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch chia kỷ phần thừa kế cho bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị B, mỗi người số tiền 156.737.600 đồng (Một trăm năm mươi sáu triệu, bảy trăm bảy mươi ba nghìn, sáu trăm đồng).

- Buộc ông Phạm Trọng HF có nghĩa vụ nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch chia kỷ phần thừa kế cho ông Phạm Tiến T số tiền 36.505.000 đồng (Ba mươi sáu triệu, năm trăm linh năm nghìn đồng).

- Buộc ông Phạm Trọng HF có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền 26.412.000 đồng (Hai mươi sáu triệu, bốn trăm mười hai nghìn đồng).

- Bà Phạm Thị T2 được quyền sở hữu số tiền 156.737.600 đồng (Một trăm năm mươi sáu triệu, bảy trăm bảy mươi ba nghìn, sáu trăm đồng) do ông Phạm Trọng HF có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch chia kỷ phần thừa kế.

- Bà Phạm Thị B được quyền sở hữu số tiền 156.737.600 đồng (Một trăm năm mươi sáu triệu, bảy trăm bảy mươi ba nghìn, sáu trăm đồng) do ông Phạm Trọng HF có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch chia kỷ phần thừa kế.

- Bà Nguyễn Thị L được quyền sở hữu số tiền 26.412.000 đồng (Hai mươi sáu triệu, bốn trăm mười hai nghìn đồng) chi phí bỏ thêm làm nhà, thuốc men, mai táng phí do ông Phạm Trọng HF có nghĩa vụ thanh toán.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được chia quyền sử dụng đất có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký, chuyển đổi đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số

tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

3. Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

- Về án phí Dân sự sơ thẩm: Buộc ông Phạm Trọng HF, bà Phạm Thị H, ông Phạm Tiến T, bà Nguyễn Thị Tâm và bà Nguyễn Thị Bích, mỗi người phải chịu 7.836.880 đồng (Bảy triệu, tám trăm ba mươi sáu nghìn, tám trăm tám mươi tám đồng). Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm. Bà Phạm Thị H được khấu trừ 7.500.000 đồng (Bảy triệu, năm trăm nghìn đồng) số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0004235 ngày 16 tháng 9 năm 2019, bà H còn phải nộp số tiền 336.880 đồng (Ba trăm ba mươi sáu nghìn, tám trăm tám mươi đồng).

- Về án phí Dân sự phúc thẩm : Ông Phạm Trọng HF và bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí Dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0004470 ngày 31 tháng 7 năm 2020.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày kết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND huyện Quỳnh Lưu;
- Chi cục THADS huyện Quỳnh Lưu;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Hà